

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HÀNG HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *11* /PTHH-TCKT
Về kết quả sản xuất kinh doanh trên BCTC
Quý 4 năm 2019 của Công ty

Hải phòng, ngày *20* tháng 1 năm 2020

Kính gửi: - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 của Công ty, Công ty cổ phần Phát triển hàng hải (Mã chứng khoán: VMS) xin trân trọng giải trình các nội dung sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 giảm 17% so với Quý 4 năm 2018

Do hoạt động sản xuất của Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn, dẫn đến giá vốn quý 4/2019 tăng so với quý 4/2018 (quý 4 năm 2019 tăng 17% so với cùng kỳ năm trước).

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu TH.D03



Đoàn Ngọc Lưu
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019

HẢI PHÒNG - NĂM 2019

5

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,660,561,470	115,877,087,418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31,869,904,700	51,243,506,878
1. Tiền	111		15,860,428,506	9,043,506,878
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,009,476,194	42,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35,330,972,705	11,592,800,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(661,260,500)	(674,960,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	35,024,472,705	11,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57,963,148,532	50,957,197,160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57,615,406,958	49,529,058,070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,816,024,562	2,151,852,648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,511,075,521	2,850,482,705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,979,358,509)	(3,574,196,263)
IV. Hàng tồn kho	140		2,511,519,870	1,368,243,094
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2,511,519,870	1,368,243,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		985,015,663	715,340,286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	465,114,567	670,641,742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	511,534,970	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	8,366,126	44,698,544
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127,917,292,043	131,945,021,928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,326,623,831	25,114,770,139
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.7	24,653,398,581	24,553,304,639
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	673,225,250	561,465,500
II. Tài sản cố định	220	V.14	32,285,632,159	36,625,241,317
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29,283,548,832	33,498,157,986
- Nguyên giá	222		127,922,000,026	128,211,510,849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98,638,451,194)	(94,713,352,863)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,002,083,327	3,127,083,331
- Nguyên giá	228		3,200,000,000	3,200,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(197,916,673)	(72,916,669)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48,692,018,065	48,287,511,557
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	48,692,018,065	48,287,511,557
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,676,923,607	16,824,944,284
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(22,317,500,395)	(22,169,479,718)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4,936,094,381	5,092,554,631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4,936,094,381	5,092,554,631
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		256,577,853,513	247,822,109,346

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108,944,835,516	100,276,216,986
I. Nợ ngắn hạn	310		55,555,239,041	47,371,557,073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	20,777,647,305	17,331,726,953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,999,976	753,362
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2,086,168,148	676,174,004
4. Phải trả người lao động	314		7,433,630,355	4,923,138,301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	351,935,918	857,722,187
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	0	0
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	24,228,203,700	23,656,027,542
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	249,941,840	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		421,711,799	(73,985,276)
II. Nợ dài hạn	330		53,389,596,475	52,904,659,913
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	53,389,596,475	52,904,659,913
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147,633,017,997	147,545,892,360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	147,633,017,997	147,545,892,360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20,000)	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,620,270,832	16,830,983,651
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		210,712,819	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,802,054,346	20,714,928,709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,593,971,634	14,926,140,410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,208,082,712	5,788,788,299
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256,577,853,513	247,822,109,346

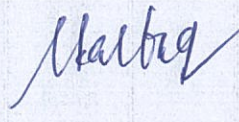
Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Lập biểu

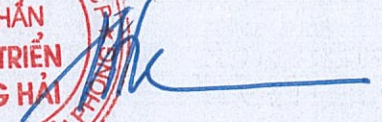
Phụ trách TCKT

Tổng Giám đốc









Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng

Đoàn Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

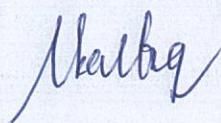
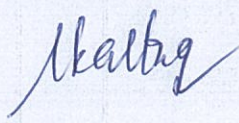
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q4/2019	Năm trước Q4/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67,517,212,405	57,773,941,967	242,313,495,637	230,840,149,553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	67,517,212,405	57,773,941,967	242,313,495,637	230,840,149,553
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61,532,596,591	52,567,599,095	219,974,682,379	211,652,721,286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,984,615,814	5,206,342,872	22,338,813,258	19,187,428,267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,049,355,367	2,757,485,383	2,664,027,637	3,760,093,270
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	138,288,432	912,769,871	159,946,336	948,863,468
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	337,205,964	314,990,269	894,358,803	780,071,765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,335,573,487	4,426,651,070	16,642,344,104	14,383,402,914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2,222,903,298	2,309,417,045	7,306,191,652	6,835,183,390
11. Thu nhập khác	31	VI.7	257,679,633	198,964,221	996,335,515	597,057,411
12. Chi phí khác	32	VI.8	153,049,841	119,325,316	547,020,082	539,430,428
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		104,629,792	79,638,905	449,315,433	57,626,983
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,327,533,090	2,389,055,950	7,755,507,085	6,892,810,373
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		466,822,212	209,700,190	1,547,424,373	1,095,444,477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	8,466,597
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		1,860,710,878	2,179,355,760	6,208,082,712	5,788,899,299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9			690	643

Hải phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Phụ trách TCKT

Tổng Giám đốc


Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng

Đoàn Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		265,639,040,789	251,333,780,072
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(219,629,270,378)	(215,009,555,331)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,804,682,325)	(20,974,260,079)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(160,715,658)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,626,209,671	26,475,722,697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47,752,902,039)	(50,601,952,981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,917,680,060	(8,776,265,622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(532,969,110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55,000,000	585,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34,574,472,705)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,090,894,875	3,081,013,541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,428,577,830)	3,133,644,431
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,873,833,925)	(1,330,118,805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,873,833,925)	(1,330,118,805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	50		(19,384,731,695)	(6,972,739,996)

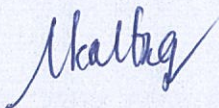
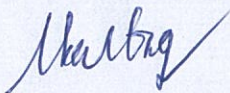
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51,243,506,878	58,244,094,333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,129,517	(27,847,459)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		31,869,904,700	51,243,506,878

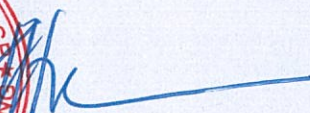
Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Lập biểu

Phụ trách TCKT

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng

Đoàn Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
 - Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
 - Dịch vụ logistics;
 - Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
 - Dịch vụ cho thuê container.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền			Cuối năm		Đầu năm
- Tiền			539,060,310		755,025,879
- Tiền gửi ngân hàng			15,321,368,196		8,288,480,999
- Các khoản tương đương tiền			16,009,476,194		42,200,000,000
Cộng			31,869,904,700		51,243,506,878
2. Các khoản đầu tư tài chính					
2.1. Chứng khoán kinh doanh			Cuối năm		Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh			967,760,500		967,760,500
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-661,260,500		-674,960,500
Cộng			306,500,000		292,800,000
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	35,024,472,705	35,024,472,705	11,300,000,000		11,300,000,000
Cộng	35,024,472,705	35,024,472,705	11,300,000,000		11,300,000,000
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		3,600,000,000		
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	3,600,000,000		0
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	22,317,500,395	33,594,424,002		22,169,479,718
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	22,317,500,395	33,594,424,002		22,169,479,718
(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.					
(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.					
3. Phải thu khách hàng			Cuối quý		Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn			57,615,406,958		49,529,058,070
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên			19,445,494,378		15,431,189,331
Công ty TNHH cảng Phước Long			8,164,627,368		6,594,973,141
Công ty ô tô Toyota Việt nam			7,913,703,180		7,588,351,190
Công ty TNHH khai thác Container Việt Nam			2,330,279,080		
Cty CP phân bón dầu khí Cà Mau			1,036,884,750		1,247,865,000
Các khoản phải thu khách hàng khác			38,169,912,580		34,097,868,739
b. Phải thu khách hàng dài hạn					

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

V.2.1 (a) - Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty CP vận tải biển Vinaship	15,000	272,760,500	15,000	272,760,500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	10,000	195,000,000	10,000	195,000,000
Công ty CP Vinalines Logistics	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Cộng		967,760,500		967,760,500
				674,960,500

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Ngắn hạn	2,511,075,521		2,850,482,705	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	910,540,000		905,390,000	
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	372,989,042		263,074,339	
Các khoản chi hộ	326,629,399		131,437,453	
Phải thu của người lao động	342,809,420		632,263,824	
Các khoản phải thu khác	558,107,660		918,317,089	
b. Dài hạn	673,225,250		561,465,500	
Ký quỹ, ký cược	673,225,250		561,465,500	
Khác				

5. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	5,060,466,080	0	4,067,497,320	0
Công ty CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1,661,053,069		1,661,053,069	
Công ty CP đường sắt phía Nam	965,489,991		965,489,991	
Công ty CP nhựa Tân Hóa	262,027,503		262,027,503	
Các khách hàng khác	2,171,895,517		1,178,926,757	
<i>Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:</i>	<i>3,979,358,509</i>		<i>3,574,196,263</i>	

6. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	751,972,815		883,171,604	
Hàng hóa			406,471,788	
Công cụ, dụng cụ	22,000,000		67,247,000	
Hàng gửi đi bán				
Hàng đang đi đường	219,054,545			
Hàng hóa khác	1,518,492,510		11,352,702	
Cộng	2,511,519,870		1,368,243,094	

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	35,286,968,501		35,170,749,872	
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12,488,352,593		12,468,958,654	
Dự án ICD Phuoc Long	916,696,971		647,803,031	
Cộng	48,692,018,065		48,287,511,557	

c. Trả trước cho người bán dài hạn	24,553,304,639		24,553,304,639	
Công ty CP địa ốc 10	24,553,304,639		24,553,304,639	

8. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn	465,114,567		670,641,742	
Hoạt động vận tải	78,074,570		309,448,151	
Hoạt động khai thác bãi	310,239,114		105,510,515	
Khác	76,800,883		255,683,076	
b. Dài hạn	4,936,094,381		5,092,554,631	
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,202,335,433		4,293,856,389	
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	389,707,061		607,880,838	
Khác	344,051,887		190,817,404	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả n	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	20,777,647,305	20,777,647,305	17,331,726,953	17,331,726,953
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	9,451,704,467	9,451,704,467	8,797,079,667	8,797,079,667
Cty CP vận tải Sa Hi Hải Giang	1,615,575,000	1,615,575,000	179,723,240	179,723,240
Phải trả các đối tượng khác	9,710,367,838	9,710,367,838	8,354,924,046	8,354,924,046

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	676,174,004	11,334,341,240	9,924,347,096	2,086,168,148
Thuế GTGT hàng bán nội địa	402,445,128	5,046,961,388	5,115,567,455	333,839,061
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
Thuế xuất, nhập khẩu	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,715,657	1,547,424,373	330,715,658	1,307,424,372
Thuế thu nhập cá nhân	35,740,562	465,111,781	369,358,866	131,493,477
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế nhà đất	20,000,000	3,174,753,679	2,963,341,179	231,412,500
Các loại thuế khác	127,272,657	1,100,090,019	1,145,363,938	81,998,738
b. Phải thu	44,698,544	60,197,251	535,399,803	519,901,096
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0		511,534,970	511,534,970
Thuế thu nhập cá nhân	44,698,544	60,197,251	23,864,833	8,366,126

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	351,935,918	857,722,187
Chi phí khai thác bãi	75,587,311	441,921,582
Chi phí hoạt động vận tải	33,477,218	114,039,133
Chi phí phải trả khác	242,871,389	301,761,472

12. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	24,228,203,700	23,656,027,542
Kinh phí công đoàn	197,909,590	200,959,717
Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác KD	20,000,000,000	20,000,000,000
Thủ lao HĐQT phải trả	282,000,000	204,000,000
Tiền lãi HĐ hợp tác KD phải trả Cty An Phát	585,756,650	694,463,304
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược		500,000,000
Cổ tức phân phối	2,672,001,000	1,377,000,000
Phải trả, phải nộp khác	490,536,460	679,604,521
b. Dài hạn	53,589,596,475	52,904,659,913
Ký quỹ, ký cược dài hạn	362,000,000	202,000,000
Khoản góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình (*)	43,977,775,000	43,977,775,000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình	9,249,821,475	8,724,884,913

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	0	0
Cộng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	77,131,568,692	23,891,263,328	24,918,423,537	336,674,853	1,933,580,439	128,211,510,849
Mua trong năm		60,454,545				60,454,545
Thanh lý, nhượng bán			255,238,096			255,238,096
Giảm khác			94,727,272			94,727,272
Số cuối kỳ	77,131,568,692	23,951,717,873	24,568,458,169	336,674,853	1,933,580,439	127,922,000,026
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54,662,518,035	23,891,263,328	14,313,117,787	336,674,853	1,509,778,860	94,713,352,863
Khấu hao trong năm	2,129,968,917	10,501,767	1,874,072,094		165,793,649	4,180,336,427
Thanh lý, nhượng bán			255,238,096			255,238,096
Số dư cuối kỳ	56,792,486,952	23,901,765,095	15,931,951,785	336,674,853	1,675,572,509	98,638,451,194
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	22,469,050,657	0	10,605,305,750	0	423,801,579	33,498,157,986
- Số dư cuối kỳ	20,339,081,740	49,952,778	8,636,506,384	0	258,007,930	29,283,548,832

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 SỐ 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị chuyển nhượng sử dụng đất cây xăng hàng hải tại huyện Châu Đức Bà Rịa Vũng Tàu	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3,200,000,000	3,200,000,000
Mua trong năm		0
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số cuối kỳ	3,200,000,000	3,200,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	72,916,669	72,916,669
Khấu hao trong năm	125,000,004	125,000,004
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	197,916,673	197,916,673
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	3,127,083,331	3,127,083,331
- Số dư cuối kỳ	3,002,083,327	3,002,083,327

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	18,908,445,990	145,739,409,641
Lỗi trong năm trước					(2,518,461,043)	(2,518,461,043)
Lãi chuyển về từ các chi nhánh					8,307,249,342	8,307,249,342
Trích quỹ PL, BĐH quản lý					(1,282,306,180)	(1,282,306,180)
Chi cổ tức bằng tiền mặt 2017					(2,699,999,400)	(2,699,999,400)
Số dư đầu năm nay	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	20,714,928,709	147,545,892,360
Lãi trong năm nay					6,208,082,712	6,208,082,712
Trích quỹ PL, BĐH quản lý					(1,620,957,075)	(1,620,957,075)
Chi cổ tức bằng tiền mặt 2018					(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
Số dư cuối năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	20,802,054,346	147,633,017,997

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Cuối năm	Đầu năm
	45,900,000,000	45,900,000,000
	44,100,000,000	44,100,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000
	Cuối năm	Đầu năm
	9,000,000	9,000,000
	9,000,000	9,000,000
	9,000,000	9,000,000
	2	2
	2	2
	8,999,998	8,999,998
	8,999,998	8,999,998
	Cuối năm	Đầu năm
	16,620,270,832	16,830,983,651

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	90,643,454,061	85,495,501,229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	151,670,041,576	145,344,648,324
Cộng	242,313,495,637	230,840,149,553
2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	89,085,524,820	80,602,512,012
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130,889,157,559	131,050,209,274
Cộng	219,974,682,379	211,652,721,286
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,575,867,836	2,326,446,826
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,000,000	1,385,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	53,159,801	43,396,444
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		5,250,000
Cộng	2,664,027,637	3,760,093,270
4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25,625,659	50,226,532
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	148,020,677	898,636,936
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán	-13,700,000	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	159,946,336	948,863,468
5. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	894,358,803	780,071,765
- Các chi phí bán hàng khác		780,071,765
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16,642,344,104	14,383,402,914
- Các chi phí nhân viên quản lý	8,926,287,684	9,930,335,760
- Chi phí đồ dùng VP	293,664,547	217,049,610
- Chi phí khấu hao	408,024,828	426,774,828
- Chi phí khác	7,014,367,045	3,809,242,716

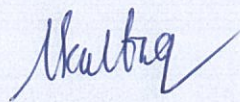
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	59,090,909	457,818,182
- Các khoản khác	937,244,606	332,135,190
Cộng	996,335,515	789,953,372
8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	547,020,082	539,430,428
Cộng	547,020,082	539,430,428
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,524,843,124	9,332,236,531
- Chi phí nhân công	18,961,953,096	30,154,877,121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,897,311,603	4,599,874,247
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	204,502,916,877	102,126,696,054
Cộng	235,887,024,700	146,213,683,953
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,547,424,373	1,095,444,477
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		8,466,597

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

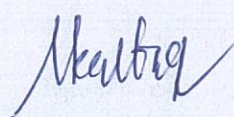
Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
USD	241,252.25	5,575,457,464	30,992.15	716,111,699

Lập biểu



Trần Thị Hằng

Phụ trách TCKT



Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Tú

CTCP * QU.